

BÁO CÁO TÓM TẮT
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN XUÂN LỘC

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Theo quy định của Luật Đất đai, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong những căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (khoản 3, Điều 40) để làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và toàn tỉnh. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất của mỗi địa phương và toàn tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Xuân Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện; là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; Cơ cấu sử dụng đất đã có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng chung của huyện, đáp ứng được mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Tuy nhiên, Quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Lộc sẽ kết thúc vào cuối năm 2020; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai có khung hiệu lực đến hết 2020, hiện đang tiến hành lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chứng năng và theo đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thay thế cho các bản quy hoạch trước đây để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Vì vậy, cần thiết phải lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Lộc để phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 liên quan đến địa bàn huyện Xuân Lộc, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Xuân Lộc.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch thì việc lập các quy hoạch theo Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan được lập đồng thời

và quy hoạch nào được lập và thẩm định trước thì được quyết định và phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định và phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Như vậy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc được lập đồng thời với lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; Trường hợp phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà có mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Lộc cho phù hợp.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND huyện Xuân Lộc đã phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Lộc.

Như vậy, nội dung, trình tự Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2300 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 694/NQ-UBTVQH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3761/UBND-KTN ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017;

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;

- Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 31/12/2014;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn huyện Xuân Lộc được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm;

- Các Quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện Xuân Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt và đã được thông qua Hội đồng thẩm định;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Xuân Lộc;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Xuân Lộc;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN XUÂN LỘC

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 11868/TB-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuẩn bị triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021- 2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Ngày 17/4/2020, UBND huyện Xuân Lộc có Văn bản số 2836/UBND-KT về việc Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 huyện Xuân Lộc và đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Xuân Lộc, gửi 15 xã, thị trấn và các phòng, ban thuộc huyện.

Ngày 28/04/2020, UBND huyện Xuân Lộc ban hành Quyết định số 2378/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Xuân Lộc. Trên cơ sở đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hợp đồng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Đơn vị tư vấn) về việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Xuân Lộc.

- Từ ngày 05/05/2020 đến ngày 16/06/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với Đơn vị tư vấn làm việc với các phòng, ban liên quan và UBND các xã, thị trấn để đánh giá tình hình thực hiện, thu thập tài liệu, xác định nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương. Từ ngày 05/8/2020 đến ngày 14/8/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn để thống nhất kết quả rà soát.

Căn cứ vào các nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, các ngành, Đơn vị tư vấn đã rà soát, tổng hợp danh mục nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

- Dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc đã được các Phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn rà soát, góp ý.

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức các buổi làm việc để thảo luận, góp ý kiến về dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất theo địa bàn cấp xã với sự tham gia của các Phòng chuyên môn và UBND cấp xã; đặc biệt rà soát, thống nhất các nhu cầu sử dụng đất so với các mục tiêu phát triển trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự thảo Quy hoạch chung xây dựng của cấp xã, nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch.

- Ngày 28/7/2020, Chủ tịch UBND huyện đã chủ trì, tổ chức cuộc họp với sự tham gia của các Phòng chuyên môn và UBND cấp xã trực thuộc để thảo luận, thống nhất về nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn, làm cơ sở tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc.

- Căn cứ chỉ đạo tại cuộc họp và Kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 03/8/2020 của UBND huyện Xuân Lộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tổ chức các buổi làm việc tại UBND các xã, thị trấn (từ ngày 05 đến ngày 17/8/2020) để rà soát, thảo luận về phương án quy hoạch sử dụng đất theo địa bàn cấp xã.

- Ngày 21/8/2020, theo đăng ký làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuân Lộc đã tổ chức buổi làm việc với sự tham gia của các Sở, ngành cấp tỉnh (Sở Giao thông, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn); các Phòng chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn nhằm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Xuân Lộc, rà soát về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến đưa vào phương án quy hoạch và xử lý những tồn tại, vướng mắc trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Xuân Lộc.

- Căn cứ chỉ đạo tại cuộc họp, nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, các ngành, Đơn vị tư vấn tiếp tục tổng hợp danh mục nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, tổng hợp danh mục các công trình, dự án cần xin ý kiến UBND huyện và xử lý theo chỉ đạo tại kết luận số 1047/TB-UBND ngày 01/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện.

- Ngày 03/9/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tổ chức cuộc họp nhằm tiếp tục rà soát, kiểm tra danh mục các dự án, công trình trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến theo địa bàn cấp xã, làm cơ sở hoàn thiện dự thảo phương án QH sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc.

Như vậy, nội dung, trình tự Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo Quy hoạch đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Xuân Lộc được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (sau đây gọi tắt là QĐ4262) và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Xuân Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 (sau đây gọi tắt là QĐ 4327), đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Danh mục công trình tại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Xuân Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 đã được đánh giá trong kỳ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phê duyệt tại Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017, trong đó, có 110 công trình đã thực hiện với diện tích là 434,47 ha và 89 công trình đưa ra khỏi quy hoạch với diện tích 309,04 ha (chi tiết tại biểu phụ lục đính kèm). Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án tại báo cáo này căn cứ vào danh mục Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã phê duyệt tại Quyết định 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Xuân Lộc có tổng số 689 công trình, dự án. Trong đó: 182 công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành với diện tích 801,58 ha; 158 công trình, dự án đang thực hiện với diện tích 8.038,42 ha; 290 công trình, dự án chưa thực hiện với diện tích 4.143,78 ha và 59 công trình, dự án đưa ra khỏi quy hoạch.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại QĐ 4327 thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được đánh giá thông qua bảng sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8) = [(6)/(4)]* 100
	Tổng diện tích tự nhiên		72.486,42	72.432,03	72.432,03	-54,39	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.146,48	59.031,07	58.355,03	1.208,55	102,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.025,19	3.382,29	3.350,22	-674,97	83,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.393,58	2.205,04	2.194,44	-199,14	91,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.650,22	4.878,57	4.498,81	-1.151,41	79,62

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4327/QĐ -UBND ngày 01/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	⁽⁸⁾ = [(6)/(4)]* 100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.947,50	37.618,53	36.891,35	4.943,85	115,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.309,13	7.439,55	7.411,44	102,31	101,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.892,91	4.181,81	4.181,81	288,90	107,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	488,84	489,40	481,97	-6,87	98,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.832,69	1.040,92	1.539,43	-2.293,26	40,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.339,94	13.400,96	14.077,00	-1.262,94	91,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.500,21	6.433,48	6.433,13	-67,08	98,97
2.2	Đất an ninh	CAN	804,93	829,98	829,39	24,46	103,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	308,70	107,74	308,96	0,26	100,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,15	0,00	63,15	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,36	49,06	120,51	18,15	117,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	643,38	278,76	335,20	-308,18	52,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.542,53	1.937,92	2.230,17	-312,36	87,71
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	22,19	16,31	16,19	-6,00	72,96
	- Đất cơ sở y tế	DYT	10,87	7,51	7,41	-3,46	68,17
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,66	80,34	81,27	-24,39	76,92
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,79	14,15	13,74	-26,05	34,53
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	39,00	-	-	-39,00	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	72,72	32,71	68,54	-4,18	94,25
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.980,77	1.805,32	1.758,81	-221,96	88,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	179,34	139,52	145,18	-34,16	80,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,72	12,48	12,48	-8,24	60,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,81	8,01	8,13	4,32	213,39
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111,86	104,85	105,30	-6,56	94,14
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	149,61	113,67	113,54	-36,07	75,89
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	184,76	198,35	198,35	13,59	107,36
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,99	8,83	8,74	-8,25	51,44
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,43	1,38	1,38	-8,05	14,63
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,32	2,98	2,97	-0,35	89,46

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8) = [(6)/(4)]* 100
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	874,96	787,63	785,27	-89,69	89,75
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	727,39	548,29	547,80	-179,59	75,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.396,94	1.394,80	1.394,80	-2,14	99,85

1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 57.146,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 58.355,03 ha, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch (102,11%). Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, ảnh hưởng đến khả năng huy động và thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch đã đề ra, việc chuyển mục sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh triển khai thực hiện còn chậm. Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa huyện Xuân Lộc với huyện Định Quán; huyện Đức Linh, Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận và huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

a. Đất trồng lúa: theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 4.025,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 3.350,22 ha, giảm vượt 83,23 % chỉ tiêu quy hoạch.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 2.393,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 2.194,44 ha, giảm vượt 91,68 % chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: diện tích đất trồng lúa giảm vượt so với chỉ tiêu được duyệt do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 được trích xuất từ bản đồ địa chính đo mới của huyện nên có sai lệch so với số liệu các năm trước. Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa huyện Xuân Lộc với huyện Định Quán; huyện Đức Linh, Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận và huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 5.650,23 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 4.498,81 ha, giảm vượt 79,62 % chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm vượt so với chỉ tiêu được duyệt do số liệu Kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và số liệu diện tích các

công trình dự án đang thực hiện. Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa huyện Xuân Lộc với huyện Định Quán; huyện Đức Linh, Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận và huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

c. Đất trồng cây lâu năm: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31.947,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 36.891,35 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch (115,47%).

Nguyên nhân: Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt do số liệu Kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và địa bàn còn nhiều công trình, dự án chưa thực hiện (trong đó, phần lớn là các công trình phát triển hạ tầng, khu công nghiệp, cụm sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp địa phương, quy hoạch đất nông nghiệp khác). Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa huyện Xuân Lộc với huyện Định Quán; huyện Đức Linh, Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận và huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

d. Đất rừng phòng hộ: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7.309,12 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 7.411,44 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch (101,40 %).

Nguyên nhân: Diện tích đất rừng phòng hộ cao hơn chỉ tiêu được duyệt do tại các khu vực trồng tràm trước đây nay đã được khai thác và chuyển sang trồng các loại cây trồng khác như hàng năm, lâu năm (thống kê lại diện tích đất rừng theo quy hoạch 3 loại rừng).

e. Đất rừng sản xuất: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.892,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 4.181,81 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch (107,42%).

Nguyên nhân: diện tích rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt do tại các khu vực trồng tràm trước đây nay đã được khai thác và chuyển sang trồng các loại cây trồng khác như hàng năm, lâu năm (thống kê lại diện tích đất rừng theo quy hoạch 3 loại rừng).

f. Đất nuôi trồng thủy sản: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 488,86 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 481,97 ha, giảm vượt 98,59 % chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm vượt so với chỉ tiêu được duyệt do lấy theo số liệu Kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và số liệu diện tích các công trình dự án đang thực hiện. Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa huyện Xuân Lộc với huyện Định Quán; huyện Đức Linh, Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận và huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

g. Đất nông nghiệp khác: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.832,70 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 1.539,43 ha, đạt 40,17 % chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân, diện tích đất nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do diện tích trang trại chiếm tỷ lệ thấp so với quy mô vùng phát triển chăn nuôi. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Xuân Lộc đã được thực hiện 38/103 công trình, dự án đất nông nghiệp khác. Bên cạnh đó còn nhiều các trang trại chăn nuôi ngoài vùng phát triển chăn nuôi và khu nông nghiệp công nghệ cao tại TT. Gia Ray và xã Xuân Trường chưa thực hiện theo đúng tiến độ đề ra.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 15.339,94 ha, kết quả thực hiện có 14.077,00 ha, đạt 91,77 % so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án chưa triển khai hoặc chưa được triển khai theo đúng tiến độ do thiếu vốn, do tác động của tình hình dịch bệnh và bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm. Trong đó: các dự án thuộc các lĩnh vực: phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, phát triển đô thị, khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các công trình phúc lợi dân sinh,... chưa thực hiện đúng tiến độ. Một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 hoặc hủy bỏ.

a. Đất quốc phòng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 6.500,21 ha; thực hiện đến năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 6.433,13 ha, đạt 98,97 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra, nguyên nhân do các dự án lớn chưa được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020: Thao trường huấn luyện LLVT tại thị trấn Gia Ray và Xuân Tâm, Khu vực Phòng thủ Tác Chiến các tuyến đường và nội ô thị trấn huyện Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Căn cứ chiến đấu huyện Xuân Lộc tại xã Xuân Thành.

b. Đất an ninh: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 804,93 ha; thực hiện đến năm 2020 đất an ninh có diện tích 829,39 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (103,04 %).

Kết quả thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt do Trụ sở Công an thị trấn Gia Ray và Đồn Công an Khu vực trọng điểm 3 xã Xuân Hòa - Xuân Hưng - Xuân Tâm tại xã Xuân Hưng chưa thực hiện theo tiến độ đã đề ra.

c. Đất khu công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 308,70 ha. Thực hiện đến năm 2020 đất khu công nghiệp có diện tích 308,66 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (99,99 %). Diện tích khu công nghiệp thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do Trung đội Dân quân thường trực KCN Xuân Lộc tại xã Xuân Tâm có sử dụng đất khu công nghiệp.

d. Đất cụm công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 63,15 ha; thực hiện đến năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích 63,15 ha, đạt 100,00 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

d. Đất thương mại, dịch vụ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 102,36 ha; thực hiện đến năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có diện tích 120,51 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (117,73 %). Kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do các dự án đã và đang triển khai thực hiện trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 643,38 ha; thực hiện đến năm 2020 đất sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 335,20 ha, đạt 52,10 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do một số dự án sản xuất kinh doanh chưa triển khai thực hiện.

f. Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 2.542,53 ha; thực hiện đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.230,17 ha, đạt 87,71 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra do nhiều công trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện được phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 22,19 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 16,19 ha, đạt 72,96 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do các công trình văn hóa, đài tưởng niệm tại các xã Xuân Thọ, Suối Cao, thị trấn Gia Ray chưa được triển khai thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 10,87 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 7,41 ha, đạt 68,17 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện chưa đạt chỉ tiêu đề ra do một số dự án bố trí trong giai đoạn 2010 - 2020 vẫn chưa được thực hiện hoặc không còn nhu cầu như: Trạm y tế thị trấn, công trình y tế (trong khu 103 ha) tại thị trấn Gia Ray, trạm y tế tại xã Suối Cao, Trạm y tế tại xã Lang Minh và công trình y tế tại xã Xuân Bắc.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 105,66 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 81,27 ha, đạt 76,92 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số công trình giáo dục dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 hoặc không còn nhu cầu như: Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng), Trường TH Phù Đồng (mở rộng), Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu Việt Kiều), Trường MN Xuân Tâm (phân hiệu Suối Đức), Trường MN Xuân Trường (PH Trung Sơn), các nhà công vụ giáo viên tại các xã Suối Cao, Xuân Hiệp, Xuân Thành.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích 39,79 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 13,74 ha, đạt 34,53 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện còn thấp hơn quy hoạch được phê duyệt chủ yếu do các sân thể thao, sân bóng, hồ bơi trên địa bàn các xã

Xuân Phú, Xuân Trường, Xuân Hòa, ... chưa thực hiện và phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt diện tích là 39,00 ha, đến năm 2020, chưa thực hiện chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình, dự án và phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 gồm: Khu di tích Núi Chứa Chan tại xã Xuân Thọ, Xuân Trường và khu di tích hồ núi Le tại thị trấn Gia Ray chưa thực hiện.

h. Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt diện tích là 72,72 ha, thực hiện đến năm 2020 được 68,54 ha, đạt 94,25% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số bãi thải, xử lý chất thải dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 hoặc không còn nhu cầu như: Trạm trung chuyển rác tại xã Lang Minh và xã Xuân Tâm.

i. Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1.980,77 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 1.758,81 ha, đạt 88,79 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp so với chỉ tiêu kế hoạch do trong giai đoạn 2011 - 2020, một số dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện, phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 như: Dự án khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh, khu tái định cư tại Xuân Hòa, khu tái định cư Trường bản, ...

k. Đất ở tại đô thị: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 179,34ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 145,18 ha, đạt 80,95 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện còn thấp do các dự án trên địa bàn thị trấn Gia Ray chưa triển khai thực hiện như hoặc không còn nhu cầu như: khu dân cư cho người thu nhập thấp (khu TĐC KP2), Khu dân cư - tái định cư phục vụ cụm công nghiệp tại thị trấn Gia Ray.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 20,72 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 12,48 ha, đạt 60,23 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do các công trình chưa triển khai thực hiện: Khu hành chính xã mới (xã Xuân Đà, xã Đoàn Kết, Trảng Táo, Xã Xuân Nam)...

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3,81 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích là 8,13 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (213,39 %), do số liệu kiểm kê 2019 cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

n. Đất cơ sở tôn giáo: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 111,86 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 105,30 ha, đạt 94,14 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do các công trình tôn giáo chưa triển khai thực hiện: Giáo xứ Phú Xuân tại xã Bảo Hòa, Tu hội Nhập thể tận Hiến tại xã Xuân Định, Tịnh thất Bát Nhã tại xã Xuân Hưng, ...

o. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: quy hoạch được duyệt là 149,61 ha, thực hiện đến năm 2020 được 113,54 ha, 75,89 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện còn thấp hơn quy hoạch được phê duyệt chủ yếu do các công trình nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn chưa thực hiện hoặc hủy bỏ: Nghĩa trang Suối Cát (mở rộng), Nghĩa trang đồi chắn gió (ấp 1 mở rộng) tại xã Xuân Bắc, Nghĩa trang Xuân Hòa (mở rộng), Nghĩa trang Xuân Hưng (ấp 1),...

p. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 184,76 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 198,35 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (107,36 %). Kết quả thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt một phần do thực hiện Chỉ thị số 02/CT-TTg của Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. Theo đó, tạm ngưng cấp phép đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản chưa có công nghệ hiện đại. Đồng thời, do tình hình kinh tế khó khăn nên nhu cầu thị trường về vật liệu xây dựng giảm mạnh, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nên không mở rộng diện tích khai thác theo dự kiến; doanh nghiệp chưa có điều kiện đầu tư công nghệ vào các dự án khai thác nên chưa đủ điều kiện cấp phép.

q. Đất sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 16,99 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 8,74 ha, đạt 51,44 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do các công trình chưa triển khai thực hiện: Nhà văn hóa khu Phố 1, Nhà văn hóa ấp Trung Hưng, Trung Hưng tại xã Xuân Trường,

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 9,43 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 1,38 ha, đạt 14,63 %, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu do các công trình Công viên cây xanh (trong khu dân cư 103 ha), cây xanh cách ly suối và hồ Núi Le tại thị trấn Gia Ray...chưa được thực hiện.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng: quy hoạch được duyệt là 3,32 ha, thực hiện đến năm 2020 được 2,97 ha, đạt 89,46 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu do các công trình tín ngưỡng chưa thực hiện.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch được duyệt là 874,96 ha, thực hiện đến năm 2020 được 785,27 ha, đạt 89,75 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng: quy hoạch được duyệt là 727,39 ha, thực hiện đến năm 2020 được 547,80 ha, đạt 75,31 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu do các hồ Xuân Phú, Gia Ui 2, hồ Đăkrie chưa thực hiện.

2. Đánh giá chung

2.1. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã khai thác tốt tiềm năng đất đai, phục vụ cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

- Đất nông nghiệp được sử dụng hợp lý, tiết kiệm; đất phi nông nghiệp được phân bổ, sử dụng có hiệu quả và đất chưa sử dụng được khai thác triệt để.

2.2. Mặt hạn chế

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa chính xác ảnh hưởng đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất mặt nước chuyên dùng nhu cầu đất ở phát sinh; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo còn thấp so với nhu cầu thực tế (đất tôn giáo).

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao do tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến thu hút đầu tư chậm; khả năng bố trí vốn để đầu tư các dự án, công trình sử dụng vốn từ ngân sách là có hạn nên việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

- Quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Về công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030

Đến nay, tổng công trình, dự án trog quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 943 dự án với diện tích 13.663,67 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang 448 dự án với diện tích 12.182,20 ha và đăng ký bổ sung mới 495 dự án với diện tích 1.481,47 ha. Cụ thể:

Bảng 02. Công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình đăng ký mới		Công trình chuyển tiếp	
			Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
1	Đất nông nghiệp		94	5.526,68	33	146,33	61	5.380
	Đất nông nghiệp khác	NKH	94	5.526,68	33	146,33	61	5.380
2	Đất phi nông nghiệp		844	8.119,14	457	1.317,29	387	6.801,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8	166,32	2	21,80	6	145
2.2	Đất an ninh	CAN	16	3,94	10	1,84	6	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1	308,70	-	-	1	309
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	63,15	-	-	1	63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52	455,61	35	204,22	17	251
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	449	1.787,94	326	588,36	123	1.199,58
	<i>Trong đó:</i>							
2.7.1	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3	6,53	-	-	3	7
2.7.2	- Đất cơ sở y tế	DYT	5	13,27	2	9,16	3	4
2.7.3	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35	25,65	10	3,58	25	22
2.7.4	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	32	24,66	6	3,27	26	21
2.7.5	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	0,02	-	-	1	0
2.7.6	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	1,19	2	0,81	1	0
2.7.7	- Đất giao thông	DGT	332	1.595,23	287	467,02	45	1.128
2.7.8	- Đất thủy lợi	DTL	19	14,93	9	1,84	10	13
2.7.9	- Đất công trình năng lượng	DNL	16	104,67	9	101,64	7	3
2.7.10	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-
2.7.11	- Đất chợ	DCH	2	0,75	-	-	2	1
2.7.12	- Đất hạ tầng khác	DHK	1	1,04	1	1,04	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8	340,00	-	-	8	340
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình đăng ký mới		Công trình chuyển tiếp	
			Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14	89,71	1	52,00	13	38
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	47	3.273,35	11	112,29	36	3.161
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8	158,52	4	66,08	4	92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14	31,87	2	0,79	12	31
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	1,17	2	0,27	3	1
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	58	44,13	3	0,44	55	44
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4	13,45	-	-	4	13
2.27	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19	136,68	2	16,45	17	120
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15	1,00	6	0,34	9	1
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8	13,28	6	5,18	2	8
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	0,08	1	0,08	-	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10	637,73	4	101,26	6	536
TỔNG			943	13.663,67	495	1.481,47	448	12.182,20

(Chi tiết từng công trình, dự án đính kèm)

2. Về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2019, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Xuân Lộc như sau:

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.432,03	72.432,03		
1	Đất nông nghiệp	NNP	59.031,07	54.904,68	-4.126,39	75,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.382,29	2.849,92	-532,37	3,93

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.205,04</i>	<i>1.982,10</i>	<i>-222,94</i>	<i>2,74</i>
		<i>LUK</i>	<i>1.177,25</i>	<i>867,82</i>	<i>-309,43</i>	<i>1,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.878,57	3.986,46	-892,11	5,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.618,53	30.481,64	-7.136,89	42,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.439,55	7.279,14	-160,41	10,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	3.892,91	-288,90	5,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	489,40	462,69	-26,71	0,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.040,92	5.951,92	4.911,00	8,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.400,96	17.527,35	4.126,39	24,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,48	6.599,33	165,85	9,11
2.2	Đất an ninh	CAN	829,98	829,35	-0,63	1,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,74	308,66	200,92	0,43
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	63,15	63,15	0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,06	450,41	401,35	0,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,76	820,13	541,37	1,13
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.937,92	3.185,59	1.247,67	4,40
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>16,31</i>	<i>20,77</i>	<i>4,46</i>	<i>0,03</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,51</i>	<i>20,29</i>	<i>12,78</i>	<i>0,03</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80,34</i>	<i>115,91</i>	<i>35,57</i>	<i>0,16</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,15</i>	<i>37,92</i>	<i>23,77</i>	<i>0,05</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	39,00	39,00	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,71	89,37	56,66	0,12
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.805,32	2.445,01	639,69	3,38
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	139,52	261,03	121,51	0,36
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,48	49,00	36,52	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	8,42	0,41	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	104,85	133,79	28,94	0,18
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,67	122,83	9,16	0,17
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	198,35	225,28	26,93	0,31

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,83	12,75	3,92	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	14,26	12,88	0,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,98	2,89	-0,09	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	787,63	708,97	-78,66	0,98
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	548,29	1.158,13	609,84	1,60
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.394,80	1.394,80	-	1,93

2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2019, diện tích đất nông nghiệp là 59.031,07 ha chiếm 81,50 % diện tích tự nhiên; quy hoạch đến năm 2030 là 54.904,68 ha, giảm 4.126,39 ha so với năm 2019. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp giảm 4.126,39 ha chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với các loại đất chủ yếu gồm: đất phát triển hạ tầng 1.128,83 ha, đất ở 914,95 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 512,74 ha, đất cụm công nghiệp 697,74 ha, đất khu công nghiệp 510,63 ha, đất thương mại, dịch vụ 394,80 ha, đất khu công nghiệp 195,03 ha,.... Bên cạnh đó, trong nội bộ đất nông nghiệp cũng có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Cụ thể:

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2019 là 3.382,29 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 2.849,92 ha, chiếm 5,19 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 532,37 ha so với năm 2019.

Diện tích giảm 532,37 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 140,77 ha để thực hiện các dự án có quy mô lớn như: (cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, ĐT 763, ĐT765, đường Xuân Hiệp - Lang Minh, đường Bảo Hòa - Long Khánh và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 98,41 ha tại một số khu vực trồng lúa 01 vụ bắp bênh, thiếu hệ thống tưới, tiêu, chủ yếu dựa vào thời tiết, sản xuất lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 1.982,10 ha giảm 222,94 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu để thực hiện các dự án đã nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác là 3.986,46 ha, giảm 892,11 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu do thực hiện các công trình, dự án nằm trong quy hoạch được duyệt như: Cơ sở chế biến (Khu liên hợp Dofico) tại xã Xuân Bắc 19,19 ha, Khu Dofico (Phân khu 3C) tại xã Xuân Tâm 41,88 ha, các cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương và các cơ sở xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các xã Xuân Thành, Xuân Phú, Xuân Hưng, đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây và đường Suối Cao - Xuân Bắc (mở mới).

c. Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 30.481,64 ha giảm 7.136,89 ha so với năm 2019 để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện như: các công trình đường giao thông cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây, đường Hương Lộ 10, đường Bảo Hòa – Xuân Hòa, Khu Dofico (phân khu 3D), quy hoạch đất nông nghiệp khác, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã Xuân Phú, Xuân Trường, TT. Gia Ray.

d. Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 7.279,14 ha, chiếm 13,26 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 160,41 so với năm 2019 để thực hiện các dự án đã nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện như: đường quanh núi Chứa Chan, đường Xuân Hưng - Xuân Tâm, Cao Tốc Phan Thiết Dầu- Phan Thiết, đường Xuân Thành - Xuân Hòa, khu hành chính xã mới (xã Trảng Táo) và các công trình đăng mới được cập nhật từ Quy hoạch vùng huyện hồ Núi Hók tại xã Xuân Tâm, Xuân Trường.

e. Đất rừng sản xuất: Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 3.892,91 ha, chiếm 7,09 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 288,90 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu do quy hoạch thực hiện các công trình quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện như: Đường Tân Hữu - Trảng Táo, Đường Xuân Thành - Trảng Táo, Đường Xuân Trường - Trảng Táo nối dài, Đường Xuân Thành - Xuân Hòa (mở mới), Hồ Đa Kon Hoi và các công trình và khu vực chuyển mục đích từ rừng sản xuất sang đất nông nghiệp.

f. Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 462,69 ha, giảm 26,71 ha so với năm 2019. Trong đó, giảm 191,60 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp sản xuất kinh doanh tại xã Xuân Hưng, các công trình phát triển hạ tầng, hồ chứa nước tại xã Xuân Thành.

g. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2019 là 1.040,92 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 5.951,92 ha, tăng 4.911,00 ha so với năm 2019 do quy hoạch các khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại các xã Xuân Phú, Xuân Trường, thị trấn Gia Ray và quy hoạch đất nông nghiệp khác (được đổi tên từ vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi).

2.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2019, diện tích đất phi nông nghiệp là 13.400,96 ha chiếm 18,50 % diện tích tự nhiên; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17.527,35 ha, chiếm 24,20 % diện tích tự nhiên tăng 4.126,39 ha so với năm 2019.

Trong đó:

a. Đất quốc phòng:

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 6.599,33 ha, chiếm 37,83 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 165,85 ha so với năm 2019, để chuyển tiếp các công trình quy hoạch được duyệt kỳ trước trên địa bàn các xã, thị trấn. Diện tích đất quốc phòng tăng sử dụng từ các loại đất: đất cây lâu năm 156,65 ha, đất rừng phòng hộ 2,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,45 ha, đất nông nghiệp khác 2,61 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại là 2,61 ha.

b. Đất an ninh:

Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 829,35 ha, giảm 0,63 ha so với năm 2019, chiếm 4,75 % đất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 các công trình quy hoạch kỳ trước được duyệt nhưng chưa thực hiện sẽ tiếp tục chuyển tiếp thực hiện như: trụ sở Cảnh sát PCCC huyện Xuân Lộc, trụ sở Công an thị trấn Gia Ray; Diện tích đất an ninh giảm do thực hiện các công trình đường giao thông: đường Xuân Hưng- Xuân Tâm, Đường Huỳnh Văn Nghệ tại thị trấn Gia Ray, đường Xuân Tâm - Trảng Táo.

Diện tích đất an ninh giảm do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng 3,92 ha. Mặc khác đất an ninh tăng 3,29 ha được sử dụng từ đất: Đất trồng lúa 0,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất phi nông nghiệp không phải đất an ninh 1,83 ha.

c. Đất khu công nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 308,66 ha, tăng 200,92 ha so với năm 2019 do tiếp tục chuyển tiếp dự án khu công nghiệp Xuân Lộc với tích 308,7 ha tại xã Xuân Tâm và Xuân Hiệp.

Diện tích đất khu công nghiệp tăng được sử dụng từ đất: đất trồng lúa 0,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,30 ha; đất trồng cây lâu năm 175,00 ha; và đất phi nông nghiệp không phải đất khu công nghiệp 5,93 ha. Mặc khác, đất khu công nghiệp giảm 0,04 ha do chuyển đất quốc phòng (Trung đội Dân quân thường trực KCN Xuân Lộc tại xã Xuân Tâm).

d. Đất cụm công nghiệp:

Đến năm 2030 sẽ tiếp tục chuyển tiếp cụm công nghiệp Xuân Hưng với tổng diện tích 63,15 ha.

Diện tích tăng 63,15 ha được sử dụng từ đất: đất trồng cây lâu năm 60,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,12 ha; và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 1,93 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 450,41 ha, chiếm 2,57 % đất phi nông nghiệp, tăng 401,35 ha so với năm 2019.

Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch các dự án phục vụ phát triển du lịch ngoài các công trình quy hoạch được duyệt kỳ trước, đến năm 2030 bổ sung mới các công trình nhằm phát triển ngành du lịch của huyện như: khu thương mại dịch vụ sinh thái nhà vườn tại xã Xuân Hiệp, Xuân Tâm, khu du lịch sinh thái hồ Gia Ui với diện tích 67 ha và khu thương mại dịch vụ kết nối đường cao tốc với diện tích 95 ha tại xã Xuân Tâm.

Diện tích tăng 401,45 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 10,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,05 ha, đất trồng cây lâu năm 340,74 ha; đất rừng sản xuất 109 ha, đất rừng phòng hộ 15,98 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại là 53,01 ha, Đồng thời, đất thương mại dịch vụ cũng giảm 3,12 ha cho các mục đích phi nông nghiệp khác.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 là 820,13 ha, chiếm 4,68 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 541,37 ha so với năm 2019. Trong đó:

Chủ yếu chuyển tiếp các công trình quy hoạch được duyệt như: cụm sản xuất phi nông nghiệp tại các xã Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Trường, Xuân Thọ và khu công nông nghiệp Dofico tại xã Xuân Tâm.

Đất sản xuất phi nông nghiệp tăng 550,31 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 23,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 123,40 ha; đất trồng cây lâu năm 346,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,76 ha, đất nông nghiệp khác 8,34 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác 53,01 ha. Mặc khác đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do chuyển đất phi nông nghiệp không phải đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 8,94 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng:

Dự kiến đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 3.185,59 ha, tăng 1.247,67 ha so với năm 2019, chiếm 18,17 % đất phi nông nghiệp. Trong đó:

Tăng 1.247,67 ha, sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 77,96 ha, đất trồng cây hàng năm 91,81 ha, đất trồng cây lâu năm 811,01 ha, đất rừng phòng hộ 69,70 ha; đất rừng sản xuất 61,33 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,70 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại là 10,32 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất phát triển hạ tầng là 56,71 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 20,77 ha, chiếm 0,36 % đất phát triển hạ tầng, tăng 4,46 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu do xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp cơ sở như: Đài

tưởng niệm xã Suối Cao, công trình văn hoá (trong khu 103 ha) tại thị trấn Gia Ray,...

Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 6,53 ha từ các loại đất: nông nghiệp 6,48 ha và 0,05 ha từ các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất văn hóa. Đồng thời, giảm 2,07 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ Đất cơ sở y tế

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế là 20,29 ha, chiếm 1,04 % đất phát triển hạ tầng, tăng 12,78 ha so với hiện trạng năm 2019. Diện tích đất cơ sở y tế tăng chủ yếu do bổ sung công trình bệnh viện Dã Chiến tại xã Suối Cao và trạm y tế tại xã Bảo Hòa.

Diện tích đất tăng 13,08 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 12,95 ha; đất phi nông nghiệp 0,13 ha. Đồng thời, đất y tế giảm 0,30 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp không phải đất y tế.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Đến năm 2030, dự kiến đất giáo dục - đào tạo của huyện là 115,91 ha, chiếm 2,85 % đất phát triển hạ tầng, tăng 35,57 ha so với năm 2019, do xây dựng các dự án như: Trường học (đường cây Diệp), Mở rộng trường MN Xuân Trường (ấp Trung Lương), Trường TH Hùng Vương (phân hiệu Bảo Thị-TH Xuân Định cũ).

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 37,92 ha, chiếm 1,91 % đất phát triển hạ tầng, tăng 23,77 ha so với năm 2019. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: nông nghiệp 22,70 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất thể thao còn lại 1,96 ha. Mặt khác, đất cơ sở thể thao sẽ giảm 0,89 ha cho các mục đích phi nông nghiệp không phải đất thể dục, thể thao.

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 39,00 ha, chiếm 0,22 % đất phi nông nghiệp, tăng 39,00 ha so với năm 2019. Diện tích tăng để quy hoạch theo đúng chức năng đất có di tích lịch sử - văn hóa của các di tích trên địa bàn huyện gồm: khu di tích núi Chứa Chan, Khu di tích hồ Núi Le.

k. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 89,37 ha và chiếm 0,51 % đất phi nông nghiệp, tăng 56,66 ha so năm 2019 để bố trí khu bãi thải, xử lý chất thải và các điểm trung chuyển rác, trên địa bàn huyện. Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 57,49 ha: đất nông nghiệp 56,55 ha và đất phi nông nghiệp 0,94 ha. Mặt khác, đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,83 do chồng ranh Khu công nghiệp Xuân Lộc và thao trường huấn luyện tại thị trấn Gia Ray.

l. Đất ở tại nông thôn

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở nông thôn là 2.445,01 ha, tăng 639,69 ha so với năm 2019, chiếm 13,95 % đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đất ở trong các khu, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn.

Đất ở tại nông thôn tăng 764,19 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng lúa 10,86 ha; đất trồng cây hàng năm 61,41 ha; đất cây lâu năm 688,05 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 0,23 ha; đất phi nông nghiệp còn lại 3,64 ha. Đồng thời, diện tích giảm 124,5 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

m. Đất ở tại đô thị:

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 261,03 ha chiếm 1,50 % diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 121,51 ha so với năm 2019 để thực hiện các dự án: khu tái định cư đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, Dự án khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ, khu dân cư của Công ty Phương Anh Sài Gòn.

Đất ở tại đô thị tăng 156,07 ha được sử dụng từ các loại đất: đất nông nghiệp 154,40 ha và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở tại đô thị 37,72 ha. Mặt khác, đất ở tại đô thị giảm 34,56 ha cho các mục đích phi nông nghiệp, trong đó: đất an ninh 0,20 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,54 ha, đất phát triển hạ tầng 23,70 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,01 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 49,00 ha, tăng 36,52 ha so với năm 2019, chiếm 0,28 % đất phi nông nghiệp. Thực hiện chuyển tiếp công trình quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở, văn phòng làm việc của các ban ngành cấp huyện, gồm: Khu hành chính xã mới (xã Xuân Nam, Xuân Đà, Đoàn Kết, Trảng Táo), Khu hành chính ấp Bàng Lãng tại xã Xuân Tâm, mở rộng Trụ sở UBND xã Xuân Thọ.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 38,59 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 3,46 ha, đất trồng cây lâu năm 24,67 ha; đất rừng phòng hộ 3,73 ha; đất thủy sản 0,33 ha; đất phi nông nghiệp không phải đất trụ sở cơ quan là 7,18 ha. Mặt khác, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,07 ha do chuyển sang đất; đất phát triển hạ tầng 0,71 ha, các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2,14 ha.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2019 là 8,01 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 8,42 ha, tăng 0,41 ha so với năm 2019, để xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp như: Nhà quản lý hồ Núi Le, Đất dự trữ trụ sở cơ quan (khu vực Hồ núi le), Ngân hàng chính sách, Đài truyền thanh tại thị trấn Gia Ray.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,17 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 1,17 ha. Mặt khác, giảm 0,46 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 0,46 ha.

p. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 133,79 ha, tăng 28,94 ha so với năm 2019, chiếm 0,76 % đất phi nông nghiệp.

Dự kiến trong kỳ quy hoạch bố trí 0,44 ha để xây dựng mới một số cơ sở tôn giáo đăng ký bổ sung như: Tu viện Đa Minh Bảo Hòa, Cộng đoàn Bình Hòa, Cộng đoàn Ánh Xuân (thuộc Hội dòng mền Thánh giá Đà Lạt) và chuyển tiếp thực hiện 55 cơ sở tôn giáo được duyệt và bố trí quỹ đất dự phòng 18,3ha không xác định trên bản đồ do Ban Tôn giáo tỉnh đăng ký.

Đất cơ sở tôn giáo tăng 30,8 ha sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 0,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 22,63 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha, đất ở 7,99 ha. Đất cơ sở tôn giáo giảm 1,86 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 1,63 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha.

q. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Dự kiến đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 122,83 ha, chiếm 0,7 % đất phi nông nghiệp, tăng 9,16 ha so với năm 2019 do xây dựng khu nghĩa địa tập trung gồm: Nghĩa trang Suối Cát (mở rộng), Nghĩa trang xã Xuân Hiệp, Nghĩa trang xã Bảo Hoà, tại các xã Suối Cát, Xuân Hiệp, Bảo Hòa.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 12,35 ha sử dụng từ: đất trồng cây hàng năm 2,80 ha; đất trồng cây lâu năm 9,55 ha. Mặt khác, giảm 3,19 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

r. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 225,28 ha, tăng 26,93 ha so với năm 2019, chiếm 1,29 % diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 59,74 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng cây hàng năm 1,23 ha, đất trồng cây lâu năm 54,27 ha, đất rừng sản xuất 110,53 ha, đất nông nghiệp khác 1,99 ha, đất phát triển hạ tầng 0,85 ha, đất ở 0,77 ha. Mặt khác, giảm 32,81 ha, trong đó thực hiện bàn giao đối với các khu vực đã khai thác xong, chuyển sang nông nghiệp khác 23,94 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,00 ha, đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,83 ha;

s. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng là 12,75 ha, tăng 3,92 ha so với năm 2019 và chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng chủ yếu chuyển tiếp thực hiện các công trình quy hoạch được duyệt như: Các nhà văn hóa khu phố tại thị trấn Gia Ray và nhà văn hóa các ấp trên địa bàn các xã; ngoài ra, bổ sung mới 06 công trình: nhà văn hóa ấp Bung Cắn, nhà văn hóa ấp Hòa Hợp, nhà văn hóa ấp Chiến Thắng, nhà văn hóa ấp Trung Hiếu, nhà Văn hóa khu phố 3, nhà văn hóa của đồng bào dân tộc Châu Ro ấp 8.

Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 5,29 ha sử dụng từ đất nông nghiệp 3,84 ha và 1,45 ha đất phi nông nghiệp. Mặt khác, giảm 0,73 ha cho để thực hiện các công trình hạ tầng, đất ở nông thôn 0,02 ha.

t. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 14,26 ha, tăng 12,88 ha so với năm 2019, để bố trí quỹ đất thực hiện các dự án khu công viên cây xanh kết hợp giải trí thiếu nhi, hồ bơi,... tại các xã để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, hưởng thụ tinh thần ngày càng tốt hơn cho người dân.

Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 13,02 ha sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,30 ha, đất trồng cây lâu năm 12,49 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha. Mặt khác, giảm 0,14 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

u. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 2,89 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2019. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm chủ yếu do thực hiện các công trình giao thông như: Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, Tỉnh lộ 763 (mở rộng), đường Lang Minh - Xuân Đông, địa điểm căn cứ Rừng Lát. Do cập nhật số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

v. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 708,96 ha, giảm 78,67 ha so với năm 2019. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối do thực hiện các công trình Thủy điện Thác Trời, hồ Gia Ui 2, phân khu 3C (khu trang trại trồng trọt và các nhà chế biến thực phẩm).

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 78,66 ha do chuyển sang loại đất: đất nông nghiệp khác 26,57 ha; đất khu công nghiệp 0,58 ha; đất thương mại dịch vụ 0,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,32 ha; đất phát triển hạ tầng 18,70 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 19,76 ha;

w. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 1.158,13 ha, chiếm 6,64 % đất phi nông nghiệp, tăng 609,84 ha so với năm 2019. Tiếp tục chuyển tiếp các công trình quy hoạch được duyệt như: Hồ Đa

Kon Hoi, Hồ Xuân Phú, Hồ Gia Ui 2, Hồ Đăkriê,... và các công trình đăng ký bổ sung: Hồ Đakie, Hồ Núi Hốc.

Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 616,29 ha từ các loại đất: đất trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,71 ha; đất trồng cây lâu năm 490,24 ha; đất rừng phòng hộ 40,00 ha; đất rừng sản xuất 45,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,27 ha; đồng thời giảm 6,45 cho mục đích đất khu công nghiệp 0,49 ha và đất phát triển hạ tầng 5,96 ha.

2.3. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 1.394,80 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2019.

(Kèm theo báo cáo này là danh mục các công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030).

Trên đây là Báo cáo tóm tắt lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Lộc./.
